



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ : 670.851.080.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 670.851.080.000 đồng

Stt Tên các Công ty được hợp nhất/không hợp nhất

I. Các công ty con được hợp nhất (gồm 17 công ty)

1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc
6. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai
9. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai
10. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long
11. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông
12. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai
13. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai
14. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng
15. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Mười Tùng
16. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai
17. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai

II. Các công ty con không hợp nhất (gồm 1 công ty)

1. Công ty Cổ phần Điện Đức Long Tà Nung Đà Lạt

(Công ty chưa đi vào hoạt động và đã giải thể vào ngày 19/04/2012)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

III. Các công ty liên kết được hợp nhất (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai
2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên (*Chuyển từ Công ty con sang liên kết*)
3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù côm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất xăm, lốp cao su, đập và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Hồ Minh Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012 |
| • Bà Vũ Thị Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2011
Miễn nhiệm ngày 14/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Dương Hoài Thuận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2011
Miễn nhiệm ngày 14/04/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2010 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/02/2008 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Bùi Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2012 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/04/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2013

01/04/13



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 3655886, Fax: 84 511 3655887
Email: aac@dnng.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102235, Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 566/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24/04/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 47. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.180.234.214.332	1.176.699.848.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.289.049.752	8.670.784.056
1. Tiền	111		6.289.049.752	4.470.784.056
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.200.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		139.331.261.554	45.376.707.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	139.331.261.554	45.376.707.554
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		624.775.801.808	709.771.270.903
1. Phải thu của khách hàng	131		422.697.647.877	448.191.368.680
2. Trả trước cho người bán	132		108.655.086.425	104.405.455.902
3. Các khoản phải thu khác	135	7	98.197.879.167	157.194.890.591
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.774.811.661)	(20.444.270)
IV. Hàng tồn kho	140	8	380.861.863.983	385.729.436.329
1. Hàng tồn kho	141		380.861.863.983	385.819.535.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(90.099.521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.976.237.235	27.151.649.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	734.970.235	2.071.244.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.564.849.849	4.056.844.584
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	155.758.680	1.267.429.514
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	25.520.658.471	19.756.130.816
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.016.557.939.566	749.212.101.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		631.933.796.436	573.808.321.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	168.365.108.255	187.191.132.023
- Nguyên giá	222		215.026.118.537	240.822.584.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.661.010.282)	(53.631.452.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13		1.193.414.170
- Nguyên giá	225			2.038.366.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(844.952.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	43.619.538.136	95.512.876.836
- Nguyên giá	228		43.935.992.062	95.795.093.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(316.453.926)	(282.216.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	419.949.150.045	289.910.898.505
III. Bất động sản đầu tư	240	16	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	309.000.989.894	97.324.778.372
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.987.349.519	8.045.308.861
2. Đầu tư dài hạn khác	258		283.001.222.278	89.279.469.511
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(987.581.903)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.902.735.263	11.358.584.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	6.407.722.027	8.333.160.833
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.430.013.236	2.689.623.275
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	65.000.000	335.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.196.792.153.898	1.925.911.950.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã	Thuyết	31/12/2012	31/12/2011
		số	minh	VND	VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.312.855.057.515	1.399.332.558.885
I.	Nợ ngắn hạn	310		805.672.314.495	973.651.375.047
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	20	560.173.014.776	409.120.412.874
2.	Phải trả cho người bán	312		119.707.460.553	222.062.308.707
3.	Người mua trả tiền trước	313		5.239.195.084	31.127.713.630
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	28.107.667.012	21.744.877.664
5.	Phải trả người lao động	315		6.382.817.640	4.489.222.185
6.	Chi phí phải trả	316	22	7.105.651.464	26.729.304.327
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	80.432.593.310	257.511.809.020
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.476.085.344)	865.726.640
II.	Nợ dài hạn	330		507.182.743.020	425.681.183.838
1.	Phải trả dài hạn khác	333		513.199.482	327.000.000
2.	Vay và nợ dài hạn	334	24	493.810.684.574	416.920.351.300
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.641.739.994	
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338	25	8.217.118.970	8.433.832.538
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		782.790.636.503	419.226.745.663
I	Vốn chủ sở hữu	410		782.790.636.503	419.226.745.663
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	670.851.080.000	352.107.080.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	26	49.938.762.000	3.442.712.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	26	14.347.409.324	13.074.838.735
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	26	4.361.918.275	4.192.390.700
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	26	43.291.466.904	46.409.724.228
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		101.146.459.880	107.352.645.511
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		2.196.792.153.898	1.925.911.950.059

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
	Ngoại tệ các loại	USD	2.626,85	2.765,02



Gia Lai, ngày 24 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	863.570.471.511	892.018.699.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(844.449.605.266)	(1.015.158.604.041)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.185.607.383)	(44.810.241.688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(47.460.331.143)	(41.119.147.324)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.419.664.073)	(5.158.929.414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	555.089.057.022	278.979.640.617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(715.561.607.711)	(202.216.511.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(229.417.287.043)	(137.465.094.372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(139.839.713.130)	(227.384.780.634)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	400.475.093	3.063.036.192
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(266.254.046.434)	(46.269.752.603)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	19.297.299.667	6.614.359.859
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.319.401.212)	(16.420.316.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.318.344.735	30.647.874.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(396.397.041.281)	(249.749.578.826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	180.027.550.000	7.301.240.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	704.128.911.088	971.041.778.671
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(258.518.821.578)	(590.364.524.464)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(593.400.000)	(5.635.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.612.018.764)	(3.575.467.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	623.432.220.746	378.768.026.708
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.382.107.578)	(8.446.646.490)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	8.670.784.056	17.120.367.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	373.274	(2.937.357)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	6.289.049.752	8.670.784.056



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 24 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất xăm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 17 công ty)

1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bảo gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,25%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 24.839.360.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng, vận hành các công trình thủy điện lớn; Đầu tư xây dựng, vận hành các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng các công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình thủy công thuộc công trình thủy điện lớn; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp; Đầu tư cung cấp nước sạch, Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khoan phụt, xử lý và gia cố nền móng công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, xây dựng, quản lý khu du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy nông; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 49.500.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 94,76%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Thành phố Pleiku.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc

- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đầu tư xây dựng bến bãi; Dịch vụ ăn uống; Đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan; Đại lý mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú; Bán buôn tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe.
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,56%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 95,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 5/21 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, Tp HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- o Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 48,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 308 – 310, Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố HCM.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng; Khai thác khoáng sản (không khai thác tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hàng bằng ô tô; Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán). Lập tổng dự toán và dự toán. Tư vấn đấu thầu. Quản lý dự án. Cho thuê máy móc – thiết bị công trình xây dựng; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch : khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở); Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ giữ xe. Dịch vụ cầm đồ. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Đào tạo nghề.
- o Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long

- o Địa chỉ trụ sở chính: Khối phố 3, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 65,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

12. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 70,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

13. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- o bộ: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- o Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

14. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- o Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bê Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật. phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng. mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng. kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1a, xã Hòa Phước huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 85,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2012 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

15. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Mười Tùng

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công nghiệp; Đầu tư, xây dựng công trình (theo hình thức BOT & BT); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2012 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

16. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Giáo dục văn hóa nghệ thuật; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- o Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,00%
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2012 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- o Hoạt động chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2012 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Các Công ty Con loại khỏi quá trình hợp nhất (gồm 4 công ty)

1. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên (Chuyển từ Công ty con sang liên kết)
2. Công ty Cổ phần KS và Luyện kim Tây Nguyên (Chuyển từ Công ty con sang đầu tư dài hạn)
3. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL (Chuyển từ Công ty con sang đầu tư dài hạn)
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên (Chuyển từ Công ty con sang đầu tư dài hạn)

Các Công ty liên kết (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- o Hoạt động chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 33,33%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2012 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.898.669.710	3.140.355.464
Tiền gửi ngân hàng	3.390.380.042	1.330.428.592
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
Cộng	6.289.049.752	8.670.784.056

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm ngân hàng)	-	1.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	139.331.261.554	44.376.707.554
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996.000.000	
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	76.005.000.000	
- DNTN Đức Kiên	38.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty CP ĐT XD Nam Nguyên	58.560.000	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	
- Cho vay cá nhân	1.451.701.554	4.376.707.554
Cộng	139.331.261.554	45.376.707.554

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi dự thu	33.791.060.563	58.333.334
Các khoản phải thu khác	64.406.818.604	157.136.557.257
Cộng	98.197.879.167	157.194.890.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.009.291.778	109.864.686.549
Công cụ, dụng cụ	341.053.766	6.379.580.137
Chi phí SXKD dở dang	19.492.229.740	153.979.985.359
Thành phẩm	12.013.962.412	31.265.371.675
Hàng hóa	252.005.326.287	84.329.912.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(90.099.521)
Cộng	380.861.863.983	385.729.436.329

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.956.606	1.349.943.948
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	523.013.629	721.300.368
Cộng	734.970.235	2.071.244.316

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	155.758.680	1.267.429.514
- Thuế GTGT	-	1.064.230.458
- Thuế thu nhập DN	-	47.440.376
- Tiền thuế đất	155.758.680	155.758.680
Cộng	155.758.680	1.267.429.514

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	9.202.813	
Tạm ứng	25.511.455.658	19.692.630.816
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	63.500.000
Cộng	25.520.658.471	19.756.130.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số đầu năm	151.138.276.403	59.816.845.931	28.112.049.760	1.694.912.101	60.500.000	240.822.584.195
Tăng trong năm	14.041.589.003	7.169.472.727	34.523.000	17.990.000	-	21.263.574.730
Mua lại TS thuê TC	-	-	2.042.366.636	-	-	2.042.366.636
Giảm trong năm	17.365.420	210.639.826	286.401.009	-	60.500.000	574.906.255
Giảm do HN	13.128.340.974	31.432.561.699	3.643.429.796	323.168.300	-	48.527.500.769
Số cuối năm	152.034.159.012	35.343.117.133	26.259.108.591	1.389.733.801	-	215.026.118.537
Khấu hao						
Số đầu năm	23.611.347.026	18.418.516.565	10.912.957.418	659.506.165	29.124.998	53.631.452.172
Tăng trong năm	6.982.966.554	5.269.210.692	2.718.482.417	244.216.408	5.041.666	15.219.917.737
Mua lại TS thuê TC	-	-	1.031.810.606	-	-	1.031.810.606
Giảm trong năm	2.964.257	210.639.826	274.335.039	-	34.166.664	522.105.786
Giảm do HN	2.175.415.501	19.847.139.998	548.398.086	129.110.862	-	22.700.064.447
Số cuối năm	28.415.933.822	3.629.947.433	13.840.517.316	774.611.711	-	46.661.010.282
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	127.526.929.377	41.398.329.366	17.199.092.342	1.035.405.936	31.375.002	187.191.132.023
Số cuối năm	123.618.225.190	31.713.169.700	12.418.591.275	615.122.090	-	168.365.108.255

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2012 là 106.635.469.903 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 6.053.646.980 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.038.366.636	2.038.366.636
Tăng trong năm	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.038.366.636	2.038.366.636
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	844.952.466	844.952.466
Tăng trong năm	186.858.140	186.858.140
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.031.810.606	1.031.810.606
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.193.414.170	1.193.414.170
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định thuê tài chính được thuê theo các hợp đồng thuê sau:

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này. Công ty đã thuê tài chính 3 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với Chi nhánh Công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này. Công ty đã thuê tài chính 1 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

Toàn bộ các tài sản cố định thuê tài chính trên đã được Công ty mua lại trong năm 2012.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	539.210.696	95.795.093.510
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	51.750.651.544	-	51.750.651.544
Giảm do HN	-	108.449.904	108.449.904
Số cuối năm	43.505.231.270	430.760.792	43.935.992.062
Khấu hao			
Số đầu năm	-	282.216.674	282.216.674
Khấu hao trong năm	-	80.284.157	80.284.157
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do HN	-	46.046.905	46.046.905
Số cuối năm	-	316.453.926	316.453.926
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	256.994.022	95.512.876.836
Số cuối năm	43.505.231.270	114.306.866	43.619.538.136

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là: 25.452.851.270 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.411.466.124	10.607.197.612
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng	-	208.780.538
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	-	3.726.245.994
Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha)	90.179.069.039	63.150.103.987
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98.044.736.601	75.177.126.857
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.048.020.453	7.547.469.569
Chi phí khảo sát thủy điện Mỹ Lý	18.421.727	18.421.727
DA BOT quốc lộ 14 A đoạn KM từ 817 đến 887	81.252.043.512	51.689.233.788
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	28.460.600.906	19.294.763.827
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Mỏ chì kẽm Chư Mồ -Azunpa	8.425.368.456	1.838.914.172
Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha)	84.931.355.506	45.573.517.299
Mỏ đá Bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	409.671.399	407.659.090
Công trình mỏ đá Bazan Kbang	11.256.371	72.331.682
Mỏ đá bazan trụ công Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	617.643.407	92.847.817
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 Ha	233.657.650	
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	693.711.429	603.263.620
Công trình Thủy điện ĐăkPSi	1.568.727	1.568.727
Công trình Thủy điện ĐăkSepay	1.951.997.881	1.943.654.314
Công trình thủy điện Khe Giông	13.749.000	13.749.000
Chi phí thăm dò mỏ đá DakWer	227.272.727	227.272.727
Mỏ đá Bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.480.000	50.000.000
Các Công trình xây dựng khác	974.240.022	1.795.945.224
Chi phí đầu tư mở rộng Bến xe Đức Long	-	4.878.011.826
Cộng	419.949.150.045	289.910.898.505

16. Bất động sản đầu tư

Đây là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	26.987.349.519	8.045.308.861
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	7.323.304.072	8.045.308.861
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	19.664.045.447	
Đầu tư dài hạn khác	283.001.222.278	89.279.469.511
- Góp vốn vào C ty CP D vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	
- Góp vốn vào Cty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	38.500.000.000	
- Góp vốn vào C ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	
- Cho vay dài hạn Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	47.883.634.291	40.981.253.105
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6.976.371.581	
- Cho vay Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	149.175.000.000	
- Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	10.000.000.000
- Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	32.698.216.406
+ Nguyễn Luân	9.185.871.304	9.185.871.304
+ Nguyễn Vương Tâm	5.913.014.002	5.913.014.002
+ Nguyễn Thị Thủy Vy	2.691.884.648	2.691.884.648
+ Nguyễn Thị Khanh	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Lê Thị Thủy	4.366.441.158	4.366.441.158
+ Nguyễn Thị Hằng	1.481.561.911	1.481.561.911
+ Bùi Thanh Tuấn	5.559.443.383	5.559.443.383
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(987.581.903)	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19.581.903)	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	
Cộng	309.000.989.894	97.324.778.372

- (i) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 31/12/2012 là: 5.600.000.000 đồng (tương đương 56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại ngày 31/12/2012. Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty này được ghi nhận theo giá gốc.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.326.624.531	2.397.820.920
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	4.081.097.496	5.935.339.913
Cộng	6.407.722.027	8.333.160.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản t/ chấp,k/cước	2.000.000	151.400.000
Khoản ký quỹ môi trường	-	184.400.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	63.000.000	
Cộng	65.000.000	335.800.000

20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	424.817.985.776	370.001.027.068
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	42.741.205.556	49.121.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	365.578.191.906	310.290.224.826
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	
- CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đắk Nông	200.000.000	
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Đắk Nông	850.000.000	850.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	3.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP GPBank - CN Gia Lai	-	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội_CN Gia Lai	800.000.000	
- Vay cá nhân	13.588.314	2.704.802.242
Nợ dài hạn đến hạn trả	107.366.029.000	39.119.385.806
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	40.000.000	35.490.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	5.714.288.000	312.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN HCM	99.160.000.000	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.511.000	290.736.000
- Ngân hàng TM CP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất	1.577.600.000	1.000.800.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Đắk Nông	341.630.000	315.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Đắk Nông	500.000.000	500.000.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	1.209.941.532
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.989.000.000	
Cộng	560.173.014.776	409.120.412.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.285.462.067	3.712.653.604
Thuế thu nhập cá nhân	334.971.623	192.608.113
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15.246.356.794	14.770.895.301
Thuế tài nguyên	818.075.028	323.613.732
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	2.321.521.500	2.621.521.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	101.280.000	123.585.414
Cộng	28.107.667.012	21.744.877.664

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	7.105.651.464	25.536.048.327
Trích trước chi phí công trình Bến xe Đà Nẵng	-	578.000.000
Chi phí khác	-	330.000.000
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	-	285.256.000
Cộng	7.105.651.464	26.729.304.327

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng (dư có)	-	7.753.997
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.434.527.580	659.482.311
Bảo hiểm thất nghiệp	104.891.666	51.725.557
Kinh phí công đoàn	46.287.596	39.041.714
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126.200.000	239.400.000
Lãi vay phải trả	58.570.458.107	7.573.209.092
Cổ tức phải trả	771.153.955	771.147.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.379.074.406	248.170.048.394
Cộng	80.432.593.310	257.511.809.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	493.810.684.574	203.324.951.300
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Gia Lai (i.1)	88.932.000.000	65.708.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN_CN Gia Lai (i.2)	208.633.269.574	91.365.152.300
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	19.328.612.000	12.554.400.000
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN HCM (i.3)	148.840.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á_CN Quảng Ngãi (i.4)	27.074.803.000	27.074.803.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Lai	-	528.166.000
- Ngân hàng TMCP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất (i.5)	830.800.000	1.831.600.000
- Ngân hàng ĐT & Phát triển Việt Nam-CN Đắk Nông(i.6)	171.200.000	512.830.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Đắk Nông	-	250.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - CN Hồ Chí Minh	-	3.500.000.000
Nợ dài hạn	-	195.400.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	195.400.000
Trái phiếu phát hành (ii)	-	213.400.000.000
Cộng	493.810.684.574	416.920.351.300

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi Nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian cho vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 với hạn mức vay là 1.037.000.000.000 VND, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã Ia B lư, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin_Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn cho vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền cho vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- (i.3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin_Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền cho vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlư, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.
- (i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 4120/2009/HĐTH ngày 28 tháng 9 năm 2009 để đầu tư Dự án Thủy điện Tà Nung tại Xã Tà Nung, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 28.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 11 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất được cố định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 7 trở đi. Công ty được hỗ trợ lãi suất 4%/năm trong thời hạn 2 năm (bắt đầu từ ngày 28/9/2009 đến ngày 28/9/2011). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i.5) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất theo Hợp đồng vay số 2102 - LAV – 2010 - 00557 ngày 01/10/2010 với thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô con Lexus LX570. Lãi suất cho vay: lãi suất EIB công bố từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- (i.6) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Việt Nam- Chi nhánh Đắk Nông:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD ngày 17/11/2010 với hạn mức vay là 476.630.000 VND, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô PICK-UP MAXSTRETT CUSTOM FULL SPECEDTION. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2011 ngày 17/03/2011 với hạn mức vay là 501.200.000 VND, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô PICK-UP MAXSTRETT CUSTOM FULL SPECEDTION. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2010/NQ-ĐHCD ngày 02/11/2010. Theo đó, trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông DLG. Tại thời điểm chuyển đổi trái chủ có quyền quyết định thực hiện hoặc không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của DLG. Kỳ hạn trái phiếu là 2 năm, lãi suất là 13% năm, trả lãi định kỳ hàng năm trùng với ngày phát hành, số lượng phát hành là 2.134.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá là 100.000 VNĐ, giá phát hành bằng với mệnh giá. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp giấy Chứng nhận chào bán trái phiếu chuyển đổi số 04/UBCK-GCN ngày 18/01/2011.
- Ngày 14/04/2012, Đại hội cổ đông đã thông qua Nghị quyết về việc chuyển đổi trái phiếu trước hạn trong năm 2012. Theo đó, Công ty đã tiến hành chuyển đổi 1.854.110 trái phiếu (tương đương với số tiền: 185.411.000.000 đồng) thành cổ phiếu.

25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	257.727.271	372.272.731
Doanh thu cho thuê mặt bằng	12.500.000	
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương	-	114.668.108
Cộng	8.217.118.970	8.433.832.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	797.041.140	6.303.832.983	1.667.966.786	84.757.959.290
Tăng trong năm	61.107.080.000			6.771.005.752	2.524.423.914	
Lợi nhuận tăng trong năm						27.353.447.877
Giảm trong năm		9.893.230.000	797.041.140			65.701.682.939
Số dư tại 31/12/2011	352.107.080.000	3.442.712.000	-	13.074.838.735	4.192.390.700	46.409.724.228
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	-	13.074.838.735	4.192.390.700	46.409.724.228
Tăng trong năm	318.744.000.000	46.496.050.000	-	1.272.570.589	169.527.575	
Lợi nhuận tăng trong năm						1.435.494.955
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.505.340.098
Giảm khác						48.412.181
Giảm trong hợp nhất						
Số dư tại 31/12/2012	670.851.080.000	49.938.762.000	-	14.347.409.324	4.361.918.275	43.291.466.904

b. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	714.304.501.686	948.323.394.164
- Doanh thu bán hàng hóa	87.766.076.724	69.216.174.562
- Doanh thu bán điện	5.714.787.400	2.530.963.000
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	328.036.416.490	433.374.133.860
- Doanh thu bán phân bón	180.665.714.284	215.083.190.478
- Doanh thu Công trình xây dựng	56.988.444.600	169.275.561.405
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.335.367.747	942.053.424
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.318.780.810	16.436.753.856
- Doanh thu bán đá	18.144.911.062	18.860.776.801
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	21.334.002.569	22.603.786.778
Các khoản giảm trừ	5.947.133.636	5.507.490.460
- Hàng bán bị trả lại	5.947.133.636	5.507.490.460
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.357.368.050	942.815.903.704

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa	76.063.310.974	57.109.945.643
Giá vốn bán điện	3.040.287.165	1.890.870.162
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	288.681.212.518	411.138.517.512
Giá vốn bán phân bón	181.175.238.095	215.039.428.574
Giá vốn Công trình xây dựng	32.964.952.630	114.257.304.963
Giá vốn bán căn hộ	-	(5.758.345.157)
Giá vốn cho thuê tài sản	394.201.814	791.186.058
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.621.169.289	11.677.279.619
Giá vốn bán đá	11.034.292.816	11.719.856.226
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	17.007.515.912	12.293.648.183
Cộng	619.982.181.213	830.159.691.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.753.242.435	28.946.041.796
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	958.014	1.007.335.071
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	86.020.809	242.851.716
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.164.500.000	1.217.779.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	352.665.000	364.509.000
Cộng	61.357.386.258	31.778.517.035

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	106.232.295.569	51.094.231.659
Lãi trái phiếu	9.664.427.500	20.806.500.000
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.325.769	1.209.503.453
Dự phòng đầu tư tài chính	987.581.903	
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.988.106.784	
Cộng	119.925.737.525	73.110.235.112

31. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu thanh lý TSCĐ	397.293.275	2.784.578.356
Hàng thừa trong kiểm kê		209.338.147
Trang phục bảo vệ	28.890.909	177.675.458
Thu nhập cho thuê tài sản	137.340.290	1.510.743.144
Thu nhập bán nhiên liệu		2.069.849.919
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng		18.000.000
Tiền điện	44.929.476	55.263.599
Bán lịch	16.597.727	
Cho thuê mặt bằng		32.487.582
Thu khác	4.968.266.493	252.867.234
Cộng	5.593.318.170	7.110.803.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	52.800.469	2.575.552.450
Giá vốn trang phục	27.513.456	189.395.547
Chi phí cho thuê tài sản		1.356.775.160
Chi phí bán nhiên liệu		2.069.849.919
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	277.414.754	552.473.089
Bán lịch	72.286.818	
Chi phí khác	379.248.854	168.878.658
Cộng	809.264.351	6.912.924.823

11/01/12 11.0/12 20/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.233.415.577	35.155.371.933
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	13.158.352.332	13.973.555.435
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	27.023.730.017	15.197.565.484
+ Lỗ trong công ty liên kết	678.591.117	855.457.139
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	1.562.232	
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	219.875.678	506.762.100
+ Lỗ tại các công ty con	9.423.846.627	6.659.172.379
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.631.367.720	1.365.209.840
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)	5.884.570.915	5.810.964.026
+ Lỗ do thoái vốn đầu tư	2.988.106.784	
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	6.195.808.944	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	13.865.377.685	1.224.010.049
+ Lỗ các năm trước chuyển sang	86.771.233	616.619.173
+ Cổ tức nhận được	352.665.000	364.509.000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	713	242.881.876
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	6.876.654.579	
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	6.549.286.160	
Tổng thu nhập chịu thuế	18.391.767.909	49.128.927.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	4.597.941.977	12.328.559.308
Thuế TNDN được miễn giảm	1.137.291.278	4.278.722.761
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo dự án đầu tư		932.599.998
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ của Chính phủ	1.137.291.278	3.346.122.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.470.110.562	8.050.051.796
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.460.650.700	8.049.836.547
- Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	9.459.862	215.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.539.337.059	(1.807.591.674)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	223.967.956	28.912.911.811
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(1.211.526.999)	1.559.463.934
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.435.494.955	27.353.447.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.435.494.955	27.353.447.877
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	1.435.494.955	27.353.447.877
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.202.287	35.210.708
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	23,84	776,85

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.258.379.850	47.699.668.512
Chi phí nhân công	41.345.871.668	35.831.585.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.487.060.034	14.277.655.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.687.954.920	472.251.459.928
Chi phí khác bằng tiền	14.240.923.625	53.441.872.498
Cộng	641.020.190.097	623.502.241.679

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		117.210,15	191.881,87
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	2.626,85	2.765,02
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	114.583,30	189.116,85

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	532.184.014.776	493.810.684.574	1.025.994.699.350
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	119.707.460.553	-	119.707.460.553
Chi phí phải trả	7.105.651.464	-	7.105.651.464
Phải trả khác	78.846.886.468	513.199.482	79.360.085.950
Cộng	765.833.013.261	494.323.884.056	1.260.156.897.317
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	409.120.412.874	203.520.351.300	612.640.764.174
Trái phiếu chuyển đổi	-	213.400.000.000	213.400.000.000
Phải trả người bán	222.062.308.707	-	222.062.308.707
Chi phí phải trả	26.729.304.327	-	26.729.304.327
Phải trả khác	256.761.559.438	327.000.000	257.088.559.438
Cộng	914.673.585.346	417.247.351.300	1.331.920.936.646

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.049.752	-	6.289.049.752
Phải thu khách hàng	417.922.836.216	-	417.922.836.216
Đầu tư tài chính	139.331.261.554	282.013.640.375	421.344.901.929
Phải thu khác	98.197.879.167	-	98.197.879.167
Tài sản tài chính khác	-	65.000.000	65.000.000
Cộng	661.741.026.689	282.078.640.375	943.819.667.064
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.670.784.056	-	8.670.784.056
Phải thu khách hàng	448.170.924.410	-	448.170.924.410
Đầu tư tài chính	45.376.707.554	89.279.469.511	134.656.177.065
Phải thu khác	157.194.890.591	-	157.194.890.591
Tài sản tài chính khác	63.500.000	335.800.000	399.300.000
Cộng	659.476.806.611	89.615.269.511	749.092.076.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

1.04
T. Q.
KIẾ
VÀ
SANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Bán hàng hóa, bán điện	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác (cho thuê TS, K sạn, bảo vệ....)	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.533.730.488	328.036.416.490	180.665.714.284	56.988.444.600	21.334.002.569	18.144.911.062	15.654.148.557		708.357.368.050
Doanh thu giữa các bộ phận	19.516.000	125.148.976.162		24.060.663.233			7.993.305.793	(157.222.461.188)	-
Giá vốn của bộ phận	79.103.598.139	288.681.212.518	181.175.238.095	32.964.952.630	17.007.515.912	11.034.292.816	10.015.371.103		619.982.181.213
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.430.132.349	39.355.203.972	(509.523.811)	24.023.491.970	4.326.486.657	7.110.618.246	5.638.777.454		88.375.186.837
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2012	178.748.861.320	972.042.251.320	67.247.965.570	736.783.035.709	27.172.662.238	-	173.568.974.843		2.155.563.751.000
Tài sản không phân bổ									41.228.402.898
Tổng tài sản									2.196.792.153.898
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2012	83.229.373.998	717.920.065.737	-	475.181.107.500	4.849.199.514	-	20.473.878.292		1.301.653.625.041
Nợ phải trả không phân bổ									11.201.432.474
Tổng nợ phải trả									1.312.855.057.515
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.296.276.301	7.304.152.422	126.082.256	1.572.784.246	2.911.626.653	2.455.226.207	3.292.329.115		19.958.477.200
- <i>Khấu hao</i>	2.229.509.133	4.958.970.216	5.685.714	1.240.618.633	1.577.858.163	2.307.513.763	2.938.454.843		15.258.610.465
- <i>Chi phí phân bổ</i>	66.767.168	2.345.182.206	120.396.542	332.165.613	1.333.768.490	147.712.444	353.874.272		4.699.866.735
Khấu hao và chi phí không phân bổ									228.449.569

12/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Bán hàng hóa, bán điện	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác (cho thuê TS, K sgn, bảo vệ....)	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.747.137.562	433.374.133.860	215.083.190.478	169.275.561.405	22.603.786.778	18.860.776.801	11.871.316.820		942.815.903.704	
Doanh thu giữa các bộ phận	1.472.860.313	331.722.745.459	-	41.690.574.797	-	8.347.822.873	7.216.842.253	(390.450.845.695)	-	
Giá vốn bán hàng	59.000.815.805	411.138.517.512	215.039.428.574	114.257.304.963	12.293.648.183	11.719.856.226	6.710.120.520		830.159.691.783	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.746.321.757	22.235.616.348	43.761.904	55.018.256.442	10.310.138.595	7.140.920.575	5.161.196.300		112.656.211.921	
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2011	82.792.500.811	607.014.717.058	54.254.562.902	649.186.040.194	160.038.111.364	89.913.335.785	85.570.942.013		1.728.770.210.127	
Tài sản không phân bổ									197.141.739.932	
Tổng tài sản									1.925.911.950.059	
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2011	72.984.504.770	574.940.802.055	57.957.045.391	428.259.022.511	85.489.586.993	65.340.537.092	2.974.774.116		1.287.946.272.928	
Nợ phải trả không phân bổ									111.386.285.957	
Tổng nợ phải trả									1.399.332.558.885	
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.572.393.326	4.998.345.304	949.959.808	2.956.493.200	3.304.174.711	4.205.247.472	517.530.591		18.504.144.412	
- Khấu hao	1.572.393.326	3.589.588.429	605.900.029	1.899.721.254	2.595.367.844	3.615.920.859	313.092.163		14.191.983.904	
- Chi phí phân bổ	-	1.408.756.875	344.059.779	1.056.771.946	708.806.867	589.326.613	204.438.428		4.312.160.508	
Khấu hao và chi phí không phân bổ									410.015.019	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Út	Cổ đông lớn

S.Đ.K.K. n

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Bán hàng		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	32.640.212.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cung cấp dịch vụ	59.472.551	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán dầu	45.956.108	
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	123.842.416.670	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Bán gỗ	6.159.192.800	
	Mua hàng		
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	3.090.909.091	
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua gỗ, đá	49.231.702.625	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Mua gỗ	183.317.592.959	
	Các khoản đầu tư		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	58.560.000	
	Thu lãi vay	15.373.833	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	
	Thu lãi vay	3.755.530.548	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	
	Cho vay dài hạn	149.175.000.000	
	Thu lãi vay	36.508.622.839	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	6.902.381.186	40.981.253.105
	Thu lãi vay	7.132.776.442	9.443.862.615

PHỤ
LỤC
T.1
KẾ
V
THAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	36.202.653.187	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	254.398.066	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	449.999.995	
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	101.534.776.917	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	6.775.112.080	
Phải trả người bán		
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	2.325.396.150	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	233.000.000	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	20.346.825	
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	2.730.881.300	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	5.124.062.467	
Phải thu khác		
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	18.553.854.495	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	3.757.130.548	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	82.383.724	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	33.708.622.839	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	8.269.949.430	
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.508.333	
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	2.418.714.260	
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	5.110.113	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		108.185.512.177
Tạm ứng		
Ông Phạm Trung	875.799.732	674.761.070
Ông Nguyễn Đình Trạc	724.617.628	694.017.523
Ông Đỗ Thanh	822.278.890	1.172.278.890
Ông Phan Xuân Viên	10.888.899	60.306.223
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.211.543.004	2.735.316.429
Ông Hồ Minh Thành	2.467.274.224	2.247.104.224
Đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn)		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	58.560.000	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	22.820.000.000	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	76.005.000.000	
Đầu tư dài hạn (cho vay dài hạn)		
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	149.175.000.000	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	47.883.634.291	40.981.253.105

